

Mẫu số 01

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM 2/9
(NADYPHAR)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~04~~/2025/NDP-CBTT

Tp.HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9

- Mã chứng khoán : NDP
- Địa chỉ : 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ : 028 3868 7347 - 028 3868 7355
- E-mail : hien.ntl@nadyphar.vn
- Website : nadyphar.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/03/2025 tại đường dẫn: <https://www.nadyphar.com.vn/quanhecodong/Congbothongtin>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2024
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT



Nguyễn Thị Lưu Hiền

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Căn cứ khoản 4, Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính, đính kèm với Báo cáo tài chính (BCTC) Công ty riêng và BCTC hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán, Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (mã chứng khoán: NDP) có biến động về doanh thu thuần và lợi nhuận như sau:

Chỉ tiêu	Mã số KQK D	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ
1/ BCTC Công ty riêng					
Doanh thu thuần	10	100.828.435.789	85.841.666.921	14.986.768.868	17,5%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	18.304.618.252	16.038.940.738	2.265.677.514	14,1%
2/ BCTC Hợp nhất					
Doanh thu thuần	10	100.828.435.789	85.841.666.921	14.986.768.868	17,5%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	18.300.495.744	16.038.940.738	2.261.555.006	14,1%

Theo bảng số liệu trên, Công ty CP Dược phẩm 2/9 xin được giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế TNDN trên 10% như sau:

- Doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất và BCTC công ty riêng không có chênh lệch nhiều do Công ty con mới thành lập, chưa phát sinh doanh thu và chi phí đáng kể nên chênh lệch của hai báo cáo là như nhau.
- Doanh thu thuần tăng 17,5% so với cùng kỳ do trong năm 2024 Công ty mở rộng, phát triển các kênh phân phối bán hàng, xây dựng các chính sách bán hàng phù hợp và mở rộng thị trường khách hàng dẫn đến kết quả kinh doanh dược phẩm năm 2024 có sự tăng trưởng tốt so với kết quả thực hiện năm 2023 làm cho lợi nhuận của Công ty cũng tăng tương ứng (tăng 14,1% so với 2023).

Công ty CP Dược phẩm 2/9 báo cáo cho Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: VP.

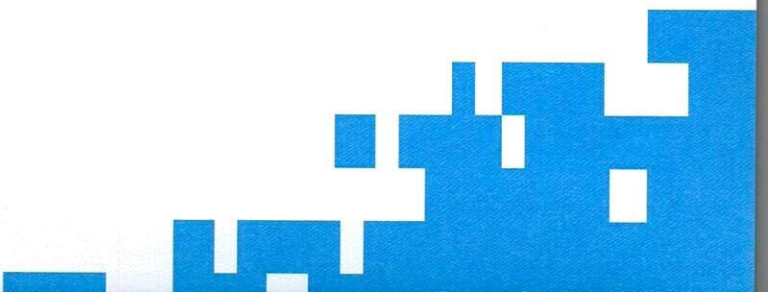


TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

NGÔ NAM THẮNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM 2/9**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 38

023
CÔ
T
'TO
M V
HỒ
M.S.D
★
T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Nam Thắng	Chủ tịch
Ông Huỳnh Nguyên Thanh	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn An Giang	Phó chủ tịch
Bà Trịnh Bích Dung	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Minh Trí	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban
Ông Phạm Xuân Vinh	Thành viên
Bà Đào Thị Hằng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Huỳnh Nguyên Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Hùng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9

Địa chỉ: Số 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

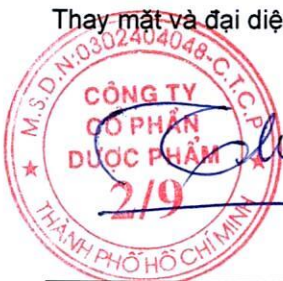
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Huỳnh Nguyễn Thanh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Số: 190/2025/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2025 từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2023-026-1

Nguyễn Thị Xuân Kiều
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
5547-2025-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		186.204.288.413	204.236.674.987
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	10.386.296.177	8.363.697.557
1. Tiền	111		5.386.296.177	3.363.697.557
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		120.300.000.000	156.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	120.300.000.000	156.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.769.205.928	20.537.599.752
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	12.908.888.452	9.564.299.187
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	12.276.276.186	5.421.059.202
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	4.580.408.976	5.547.000.354
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.632.314	5.241.009
IV. Hàng tồn kho	140		23.622.516.431	18.753.655.660
1. Hàng tồn kho	141	4.6	24.164.368.702	19.660.707.014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(541.852.271)	(907.051.354)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.126.269.877	81.722.018
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		81.822.157	61.353.334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.044.447.720	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	-	20.368.684
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		140.434.812.073	87.077.261.265
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		97.000.000	47.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		97.000.000	47.000.000
II. Tài sản cố định	220		21.271.230.791	24.369.968.340
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	16.682.180.700	19.780.918.249
Nguyên giá	222		123.091.932.859	122.699.532.859
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(106.409.752.159)	(102.918.614.610)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	4.589.050.091	4.589.050.091
Nguyên giá	228		6.927.216.091	6.927.216.091
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.338.166.000)	(2.338.166.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.9	9.907.956.100	10.387.635.915
1. Nguyên giá	231		30.880.192.830	30.880.192.830
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(20.972.236.730)	(20.492.556.915)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	4.10	91.536.689.569	34.510.324.204
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		91.536.689.569	34.510.324.204
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	140.000.000	90.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		50.000.000	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		90.000.000	90.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.481.935.613	17.672.332.806
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	17.051.987.190	17.466.395.383
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.9	429.948.423	205.937.423
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		326.639.100.486	291.313.936.252

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		70.553.040.384	45.969.439.871
I. Nợ ngắn hạn	310		54.698.770.253	42.928.055.520
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	7.477.370.561	1.270.478.794
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	8.034.637.879	7.608.387.357
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	2.982.698.661	1.733.882.892
4. Phải trả người lao động	314	4.15	7.057.121.109	7.009.840.585
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	1.855.289.699	982.544.238
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	8.305.912.342	7.529.093.894
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	7.373.850.070	4.888.953.002
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.18	11.611.889.932	11.904.874.758
II. Nợ dài hạn	330		15.854.270.131	3.041.384.351
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	1.452.517.000	2.377.815.800
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		14.401.753.131	663.568.551
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		256.086.060.102	245.344.496.381
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	256.086.060.102	245.344.496.381
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		111.000.000.000	111.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.000.000.000	111.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.433.140.789	20.433.140.789
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.163.479.382	64.503.380.233
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.489.439.931	49.407.975.359
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		49.407.975.359	43.891.106.250
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.081.464.572	5.516.869.109
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		326.639.100.486	291.313.936.252



Nguyễn Thế Phong
Giám đốc tài chính

Theo giấy uỷ quyền ngày 31/12/2024 của Tổng Giám đốc

Phan Thị Nam Hà
Kế toán trưởng

Lê Thị Hoàng Phi
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	105.782.426.414	88.950.962.539
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	4.953.990.625	3.109.295.618
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		100.828.435.789	85.841.666.921
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	56.416.373.597	55.493.564.772
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.412.062.192	30.348.102.149
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	7.064.346.247	11.684.728.434
7. Chi phí tài chính	22		67.266.987	49.402.397
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		64.915.159	43.267.167
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	9.842.689.380	8.376.902.467
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	18.523.718.600	13.095.736.603
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.042.733.472	20.510.789.116
11. Thu nhập khác	31		41.763.701	36.096.639
12. Chi phí khác	32		128.100.954	253.821.023
13. Lợi nhuận khác	40		(86.337.253)	(217.724.384)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.8	22.956.396.219	20.293.064.732
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	4.875.788.967	3.450.269.889
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(224.011.000)	803.854.105
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.304.618.252	16.038.940.738



Nguyễn Thế Phong
Giám đốc tài chính

Theo giấy uỷ quyền ngày 31/12/2024 của Tổng Giám đốc

Phan Thị Nam Hà
Kế toán trưởng

Lê Thị Hoàng Phi
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.956.396.219	20.293.064.732
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	3.970.817.364	5.454.219.906
Các khoản dự phòng	03	5.7	(365.199.083)	295.700.294
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.011.266.042)	(11.679.620.864)
Chi phí lãi vay	06		64.915.159	43.267.167
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		19.615.663.617	14.406.631.235
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.596.430.659)	8.816.964.793
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.503.661.688)	11.682.630.531
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.202.041.434	(4.479.170.231)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		393.939.370	642.017.446
Tiền lãi vay đã trả	14		(66.417.183)	(38.355.335)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(3.496.331.411)	(2.824.286.227)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.18	12.500.000	12.500.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	4.18	(2.318.539.357)	(1.808.899.345)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.242.764.123	26.410.032.867
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(60.420.444.850)	(22.131.210.166)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(255.300.000.000)	(299.240.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		291.500.000.000	281.740.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(50.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.303.690.974	11.687.163.330
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.966.753.876)	(27.944.046.836)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	26.170.319.059	10.219.680.833
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(9.947.237.411)	(4.667.159.280)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.20.4	(5.476.493.275)	(5.550.798.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.746.588.373	1.723.553
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	50		2.022.598.620	(1.532.290.416)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.363.697.557	9.895.987.973
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	4.1	10.386.296.177	8.363.697.557



Nguyễn Thế Phong
Giám đốc tài chính

Phan Thị Nam Hà
Kế toán trưởng

Lê Thị Hoàng Phi
Người lập

Theo giấy uỷ quyền ngày 31/12/2024 của Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 10 tháng 09 năm 2001, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 TP.Hồ Chí Minh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000594 ngày 10 tháng 09 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty chính thức đổi tên là Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 07 tháng 07 năm 2017 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 29 tháng 01 năm 2024 để thay đổi thông tin giấy tờ pháp lý cá nhân của người đại diện.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 111.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ G.B Sài Gòn	Việt Nam	38.105.680.000	34,33	36.505.680.000	32,89
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Việt Nam	16.095.000.000	14,50	16.095.000.000	14,50
Ông Ngô Nam Thắng	Việt Nam	200.880.000	0,18	200.880.000	0,18
Vốn góp của các đối tượng khác	Việt Nam	56.598.440.000	50,99	58.198.440.000	52,43
Cộng		111.000.000.000	100	111.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 216 (31/12/2023: 188).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, gia công sản xuất bao bì dược, sản xuất kinh doanh mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, cho thuê mặt bằng;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê và kinh doanh cao ốc văn phòng;
- Dịch vụ logistic, bán lẻ dụng cụ y tế mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, kiểm tra phân tích kỹ thuật, bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Bán buôn nguyên liệu làm thuốc.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có công ty con như sau:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Một Thành Viên Great Life Pharma	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm	Số 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng tổn thất được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.

Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư khác được tính dựa trên giá trị hợp lý nếu giá trị hợp lý được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất tại Số 930 C4 Đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, Cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận theo nguyên giá, không có thời hạn sử dụng nên không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

▪ Nhà cửa	25 – 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	06 -10 năm

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước, khoản này được phân bổ theo thời hạn thuê là 29 năm.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hằng năm của Công ty.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.



30/...
CỔ...
CỔ...
QU...
2
PH...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bán hàng; dịch vụ mua ngoài (vận chuyển, bảo quản, bốc dỡ, quảng cáo...); chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Thuế giá trị gia tăng**

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dược phẩm, thuốc phòng bệnh và chữa bệnh: 5%;
- Thực phẩm chức năng: 10%;
- Hàng hóa, dịch vụ khác: 10%.

Theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 110/2023/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2024 và theo Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 142/2024/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Cụ thể, các hàng hoá, dịch vụ sau đây được áp dụng thuế suất thuế GTGT 8%:

- Thực phẩm chức năng: 8%;
- Hàng hóa, dịch vụ khác: 8%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	26.248.868	275.740.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.360.047.309	3.087.957.557
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	10.386.296.177	8.363.697.557

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất được Ngân hàng thương mại áp dụng tại mỗi thời điểm gửi tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	120.300.000.000	120.300.000.000	156.500.000.000	156.500.000.000

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất được Ngân hàng thương mại áp dụng tại mỗi thời điểm gửi tiền.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND			Tại ngày 01/01/2024 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty TNHH Một Thành Viên Great Life Pharma (*)	50.000.000	[*]	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2	90.000.000	[*]	-	90.000.000	[*]	-

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Công ty TNHH Một Thành Viên Great Life Pharma, Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 phải góp 300.000.000.000 VND. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, Công ty vẫn chưa góp đủ vốn theo giấy phép đăng ký.

[*] Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	7.770.708.055	6.195.401.246
Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến Phát	1.753.470.640	195.620.859
Các khách hàng khác (*)	3.384.709.757	3.173.277.082
Cộng	12.908.888.452	9.564.299.187

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty TNHH Huỳnh Phương	3.891.991.900	-
Công ty TNHH Hóa chất Đăng Hưng	1.296.007.974	1.296.007.974
Công ty TNHH Thiết bị Khoa học Lan Oanh	1.307.317.740	-
Các nhà cung cấp khác (*)	5.780.958.572	4.125.051.228
Cộng	12.276.276.186	5.421.059.202

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trả trước các nhà cung cấp khác ngắn hạn có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản chi hộ	3.283.228.777	-	3.523.008.853	-
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	693.109.312	-	1.985.534.244	-
Phải thu người lao động	402.811.534	-	28.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	149.491.665	-	-	-
Phải thu khác	51.767.688	-	10.457.257	-
Cộng	4.580.408.976	-	5.547.000.354	-

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.158.862.181	(541.852.271)	13.199.962.428	(247.712.381)
Công cụ, dụng cụ	374.013.340	-	155.127.326	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.077.923.715	-	736.588.260	-
Thành phẩm	9.543.379.509	-	5.531.613.747	(659.338.973)
Hàng hóa	10.189.957	-	37.415.253	-
Cộng	24.164.368.702	(541.852.271)	19.660.707.014	(907.051.354)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Số đầu năm	(907.051.354)	(611.351.060)
Trích lập trong năm	(536.387.140)	(436.557.398)
Hoàn nhập trong năm	901.586.223	140.857.104
Số cuối năm	(541.852.271)	(907.051.354)

Trong năm, Công ty đã xử lý, bán thanh lý các thành phẩm đã lập dự phòng giảm giá năm 2023 và xem xét, lập dự phòng mới đối với các nguyên liệu, thành phẩm kém phẩm chất, hết hạn sử dụng và bao bì thay đổi số đăng ký lưu hành.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2024	39.361.187.708	73.016.292.236	5.706.654.744	4.615.398.171	122.699.532.859
Mua trong năm	-	392.400.000	-	-	392.400.000
Tại ngày 31/12/2024	39.361.187.708	73.408.692.236	5.706.654.744	4.615.398.171	123.091.932.859
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2024	28.450.477.152	64.363.204.030	5.489.535.257	4.615.398.171	102.918.614.610
Khấu hao trong năm	1.514.721.240	1.775.853.277	200.563.032	-	3.491.137.549
Tại ngày 31/12/2024	29.965.198.392	66.139.057.307	5.690.098.289	4.615.398.171	106.409.752.159
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2024	10.910.710.556	8.653.088.206	217.119.487	-	19.780.918.249
Tại ngày 31/12/2024	9.395.989.316	7.269.634.929	16.556.455	-	16.682.180.700

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 68.576.000.030 VND.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2024	4.589.050.091	2.338.166.000	6.927.216.091
Tại ngày 31/12/2024	4.589.050.091	2.338.166.000	6.927.216.091
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2024	-	2.338.166.000	2.338.166.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	-	2.338.166.000	2.338.166.000
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2024	4.589.050.091	-	4.589.050.091
Tại ngày 31/12/2024	4.589.050.091	-	4.589.050.091

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.338.166.000 VND.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
<u>Bất động sản đầu tư cho thuê:</u>				
Nguyên giá:				
Nhà	24.420.367.224	-	-	24.420.367.224
Máy móc thiết bị	6.459.825.606	-	-	6.459.825.606
Cộng	30.880.192.830	-	-	30.880.192.830
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Nhà	14.512.411.124	479.679.815	-	14.032.731.309
Máy móc thiết bị	6.459.825.606	-	-	6.459.825.606
Cộng	20.972.236.730	479.679.815	-	20.492.556.915
Giá trị còn lại:				
Nhà	9.907.956.100			10.387.635.915
Máy móc thiết bị	-			-
Cộng	9.907.956.100			10.387.635.915

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng đang được cho thuê là 6.735.117.606 VND.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Chi phí xây dựng Nhà máy Thuốc độc tế bào và Kim tế bào (*)	91.056.144.114	34.055.778.749
Chi phí xây dựng Sản Xuất Non - Betalactam	313.446.970	313.446.970
Chi phí khác	167.098.485	141.098.485
Cộng	91.536.689.569	34.510.324.204

(*) Dự án Nhà máy Thuốc độc tế bào và Kim tế bào được thực hiện theo Nghị quyết số 04/2023NQ-NDP ngày 30 tháng 03 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông. Toàn bộ máy móc hình thành từ dự án được thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Xem thêm Mục 4.19.

Chi phí lãi vay năm 2024 vốn hoá vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 825.081.681 VND (năm 2023: 0 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền thuê đất trả trước (*)	16.386.098.798	17.166.389.222
Các khoản chi phí khác	665.888.392	300.006.161
Cộng	17.051.987.190	17.466.395.383

(*) Là tiền thuê đất trả trước 1 lần cho bất động sản là tòa nhà tọa lạc tại địa chỉ số 78 - 80 Cách Mạng Tháng Tám với thời hạn 29 năm, từ ngày 02 tháng 06 năm 2017 đến ngày 01 tháng 01 năm 2046.

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TM KT Đông Phương	3.120.143.625	3.120.143.625	-	-
Công ty CP Bao bì ATP	1.200.004.416	1.200.004.416	500.459.040	500.459.040
Công ty TNHH TM HC DV KT Sao Nam	758.775.000	758.775.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	2.398.447.520	2.398.447.520	770.019.754	770.019.754
Cộng	7.477.370.561	7.477.370.561	1.270.478.794	1.270.478.794

(*) Tại ngày 31/12/2024, phải trả cho các đối tượng khác ngắn hạn có số dư mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty CP KD XNK Dược phẩm G.B Sài Gòn	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Villamed	2.263.105.503	-
Các khách hàng khác	771.532.376	2.608.387.357
Cộng	8.034.637.879	7.608.387.357

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2024		Trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	272.789.464	598.028.023	-	325.238.559
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.914.838.990	2.914.838.990	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.775.788.967	4.875.788.967	3.496.331.411	-	1.396.331.411
Thuế thu nhập cá nhân	-	206.909.694	1.254.557.207	1.059.960.435	-	12.312.922
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	748.815.775	728.447.091	20.368.684	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	125.842.110	125.842.110	-	-
Cộng	-	2.982.698.661	10.196.632.513	8.927.448.060	20.368.684	1.733.882.892

4.15. Phải trả người lao động

Quý lương được trích trên cơ sở theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2025NQ-NDP ngày 07 tháng 02 năm 2025. Theo Nghị quyết, mức trích quỹ lương năm 2024 là 31.000.000.000 VND. Chi tiết số dư còn phải trả như sau:

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Tiền lương phải trả	2.301.178.875	3.088.221.545
Quỹ dự phòng tiền lương	4.755.942.234	3.921.619.040
Cộng	7.057.121.109	7.009.840.585

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Trích trước chi phí du lịch cho CBCNV	1.314.800.000	805.000.000
Các khoản trích trước khác	540.489.699	177.544.238
Cộng	1.855.289.699	982.544.238

4.17. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức phải trả	6.122.843.948	6.049.337.223
Nhận ký quỹ ngắn hạn hợp đồng bao tiêu	1.896.480.000	1.267.809.784
Nhận ký quỹ thuê mặt bằng và thuê kho	249.791.800	86.760.000
Các khoản phải trả khác	36.796.594	125.186.887
Cộng	8.305.912.342	7.529.093.894

Dài hạn:

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.452.517.000	2.377.815.800
------------------------------	---------------	---------------

4.18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND
Tại ngày 01/01/2024	11.904.874.758
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	1.098.029.744
Trích thù lao HĐQT (*)	915.024.787
Tặng khác	12.500.000
Chi trong năm	(2.318.539.357)
Tại ngày 31/12/2024	11.611.889.932

(*) Trong năm, Công ty thực hiện tạm trích các quỹ được nêu theo Tờ trình Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 số 189/2024/TT_NDP ngày 31 tháng 12 năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19. Vay

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay	4.630.659.002	4.630.659.002	6.967.981.559	7.115.680.801	4.778.358.244	4.778.358.244
Vay dài hạn đến hạn trả	2.743.191.068	2.743.191.068	5.464.152.920	2.831.556.610	110.594.758	110.594.758
Cộng	<u>7.373.850.070</u>	<u>7.373.850.070</u>	<u>12.432.134.479</u>	<u>9.947.237.411</u>	<u>4.888.953.002</u>	<u>4.888.953.002</u>
Dài hạn:						
Vay	14.401.753.131	14.401.753.131	19.202.337.500	5.464.152.920	663.568.551	663.568.551
Tổng cộng	<u>21.775.603.201</u>	<u>21.775.603.201</u>	<u>28.913.510.127</u>	<u>12.690.428.479</u>	<u>5.552.521.553</u>	<u>5.552.521.553</u>

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024		Trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	4.630.659.002	4.630.659.002	6.967.981.559	7.115.680.801	4.778.358.244	4.778.358.244
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	2.743.191.068	2.743.191.068	5.464.152.920	2.831.556.610	110.594.758	110.594.758
Cộng	7.373.850.070	7.373.850.070	12.432.134.479	9.947.237.411	4.888.953.002	4.888.953.002
Dài hạn:						
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	14.401.753.131	14.401.753.131	19.202.337.500	5.464.152.920	663.568.551	663.568.551
Cộng	14.401.753.131	14.401.753.131	19.202.337.500	5.464.152.920	663.568.551	663.568.551

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

▪ Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam:

Hạn mức vay: 30.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo.

▪ Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam:

Hạn mức vay: 73.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ.
Mục đích vay: Tài trợ hạng mục mua sắm máy móc thiết bị cho dự án nhà máy sản xuất thuốc độc tế bào và kim tế bào đạt tiêu chuẩn EU-GMP tại 930 C4 đường C, Khu Công nghiệp Cát Lái - Cụm II, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án Nhà máy Thuốc độc tế bào và Kim tế bào – Xem thêm Mục 4.10.

(Xem trang tiếp theo)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2023	111.000.000.000	20.433.140.789	61.295.592.085	43.891.106.250	236.619.839.124
Lãi trong năm trước	-	-	-	16.038.940.738	16.038.940.738
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2023 (*)	-	-	3.207.788.148	(3.207.788.148)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 (*)	-	-	-	(962.336.444)	(962.336.444)
Tạm trích Thù lao HĐQT năm 2023 (*)	-	-	-	(801.947.037)	(801.947.037)
Tạm trích cổ tức năm 2023 (*)	-	-	-	(5.550.000.000)	(5.550.000.000)
Tại ngày 01/01/2024	111.000.000.000	20.433.140.789	64.503.380.233	49.407.975.359	245.344.496.381
Lãi trong năm nay	-	-	-	18.304.618.252	18.304.618.252
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2024 (*)	-	-	3.660.099.149	(3.660.099.149)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 (*)	-	-	-	(1.098.029.744)	(1.098.029.744)
Tạm trích Thù lao HĐQT năm 2024 (*)	-	-	-	(915.024.787)	(915.024.787)
Tạm trích cổ tức năm 2024 (*)	-	-	-	(5.550.000.000)	(5.550.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	111.000.000.000	20.433.140.789	68.163.479.382	56.489.439.931	256.086.060.102

(*) Trong năm, Công ty thực hiện tạm trích các quỹ được nêu theo Tờ trình Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 số 189/2024/TT_NDP ngày 31 tháng 12 năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ G.B Sài Gòn	38.105.680.000	36.505.680.000
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	16.095.000.000	16.095.000.000
Ông Ngô Nam Thắng	200.880.000	200.880.000
Vốn góp của các đối tượng khác	56.598.440.000	58.198.440.000
Cộng	111.000.000.000	111.000.000.000

4.20.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	11.100.000	11.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	11.100.000	11.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	11.100.000	11.100.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.20.4. Cổ tức

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số dư đầu năm	6.049.337.223	6.050.135.223
Cổ tức được chia	5.550.000.000	5.550.000.000
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông (*)	5.476.493.275	5.550.798.000
<i>Trong đó, cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông cho bên liên quan – Xem thêm Mục 7</i>	<i>1.385.284.000</i>	<i>1.385.284.000</i>
Số dư cuối năm	6.122.843.948	6.049.337.223

(*) Cổ tức đã trả năm 2024 chủ yếu là các khoản cổ tức của năm 2023.

4.20.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2024	64.503.380.233
Trích trong năm	3.660.099.149
Tại ngày 31/12/2024	68.163.479.382

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	ĐVT	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Tài sản nhận giữ hộ:			
Kali Clorid (Hộp 10 vỉ x 10 viên)	Viên	1.687.000	-
Pepevit (Hộp 20 chai x 100 viên)	Viên	190.000	-
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Alumina (Hộp 15 chai x 60 viên)	Viên	10.213.140	-
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Viên nén Enteric (Hộp 1 chai 100 viên)	Viên	3.765.000	-
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Nadyogast (Hộp 2 tuýp x 15 viên)	Viên	29.460	-
Acemol NDP 325 (Hộp 15 chai x 40 viên)	Viên	1.629.240	-
Acetylcystein (Hộp 1 chai x 80 viên)	Viên	1.304.640	-
Acetylcystein (Hộp 10 vỉ x 10 viên)	Viên	998.000	-
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Enteric (Chai 60 viên)	Viên	784.260	-
3B-Betalgine (Hộp 1 chai x 80 viên)	Viên	64.000	-
Promethazin (Hộp 30 chai x 40 viên)	Viên	216.000	-
Promethazin (Hộp 5 vỉ x 20 viên)	Viên	162.000	-
Berberal (Hộp 20 chai x 120 viên)	Viên	4.077.240	-
Dolnaltic (Hộp 25 vỉ xé x 4 viên)	Viên	244.100	-
Betasiphon (Hộp 18 ống x 5 ml)	Ống	47.448	-
Hemafolic (Hộp 10 ống x 10 ml)	Ống	456.750	-
Hemafolic (Hộp 18 ống x 5 ml)	Ống	331.470	-
Euquimol (Hộp 30 gói x 3 gam)	Gói	180.000	-
Roxithromycin 50mg (Hộp 30 gói x 3 gam)	Gói	27.000	-
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Enteric Powder (Hộp 30 gói x 3 gam)	Gói	236.010	-
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Plurivica (Chai 40 gam)	Chai	19.764	-
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Plurivica (Chai 80 gam)	Chai	4.800	-
Phân thoa da Nadyrosa (Chai 80 gam)	Chai	41.706	-
Phân thoa da Nadyrosa (Chai 50 gam)	Chai	16.727	-

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Nhà thuốc Quang Hạnh	321.924.839	321.924.839
Công ty TNHH Dược Phẩm Hàn	120.204.000	120.204.000
Nhà thuốc Thanh Phong	59.272.436	59.272.436
Công ty TNHH TM DP - TTBYT Hưng Thịnh	33.927.812	33.927.812
Nhà thuốc Hải Yên	20.872.875	20.872.875
Công ty TNHH Dược phẩm Lan Khuê	13.584.060	13.584.060
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Bạc Liêu	360.074.093	360.074.093
Công ty Cổ phần Dược Phẩm ADMK	89.026.023	89.026.023
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư y tế Quảng Ngãi	65.957.783	65.957.783
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Cao Mai	20.368.413	20.368.413
Các đối tượng khác	234.155.929	234.155.929
Cộng	1.339.368.263	1.339.368.263
5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	99.959.909.070	82.518.276.509
Doanh thu kinh doanh bất động sản	5.822.517.344	6.432.686.030
Cộng	105.782.426.414	88.950.962.539
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	2.390.137.376	2.385.786.032
5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chiết khấu thương mại	4.953.990.625	2.242.184.567
Hàng bán bị trả lại	-	867.111.051
Cộng	4.953.990.625	3.109.295.618
Trong đó, chiết khấu thương mại cho bên liên quan với số tiền là 546.908 VND – Xem thêm Mục 7.		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	53.418.782.926	52.599.184.511
Giá vốn kinh doanh bất động sản	2.461.203.531	2.598.679.967
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	536.387.140	295.700.294
Cộng	56.416.373.597	55.493.564.772

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.011.266.042	11.676.200.864
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.420.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	53.080.205	5.107.570
Cộng	7.064.346.247	11.684.728.434

Doanh thu hoạt động tài chính giảm 40% so với năm trước, chủ yếu là do lãi suất tiền gửi giảm so với cùng kỳ và Công ty tất toán các khoản tiền gửi có kỳ hạn để sử dụng cho việc đầu tư dự án Nhà máy Thuốc độc tế bào và kim tế bào nên lãi tiền gửi ngân hàng giảm đáng kể.

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	6.100.951.965	5.585.196.235
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	154.070.124	133.742.387
Chi phí khấu hao	200.563.032	218.825.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.388.578	62.024.650
Chi phí khác bằng tiền	3.202.715.681	2.377.113.889
Cộng	9.842.689.380	8.376.902.467

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.802.963.572	8.015.985.875
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	795.866.397	411.559.677
Chi phí khấu hao	175.119.428	196.705.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.738.935.311	1.554.685.107
Chi phí khác bằng tiền	3.010.833.892	2.916.800.539
Cộng	18.523.718.600	13.095.736.603

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay tăng hơn 41% so với năm trước là do Công ty mở rộng một số phòng ban, tăng nhân sự dẫn đến chi phí nhân viên quản lý tăng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.289.676.387	25.271.265.702
Chi phí nhân công	32.716.219.642	26.106.362.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.970.817.364	5.454.219.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.281.599.802	6.758.888.236
Chi phí khác bằng tiền	7.896.088.966	4.620.217.768
Chi phí (hoàn nhập)/dự phòng hàng tồn kho	(365.199.083)	295.700.294
Cộng	90.789.203.078	68.506.654.134

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	22.956.396.219	20.293.064.732
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.452.235.731	1.740.969.963
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(1.029.687.114)	(5.052.377.640)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	24.378.944.836	16.981.657.055
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	4.875.788.967	3.396.331.411
Cộng: Truy thu thuế theo Quyết định 1984/QĐ-TCT	-	53.938.478
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.875.788.967	3.450.269.889

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, chi phí thuế TNDN hoãn lại của Công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Quỹ dự phòng tiền lương VND	Chi phí phải trả VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	(318.193.358)	(691.598.170)	(1.009.791.528)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	318.193.358	485.660.747	803.854.105
Tại ngày 01/01/2024	-	(205.937.423)	(205.937.423)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	(58.890.483)	(165.120.517)	(224.011.000)
Tại ngày 31/12/2024	(58.890.483)	(371.057.940)	(429.948.423)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	26.170.319.059	10.219.680.833

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	9.947.237.411	4.667.159.280

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|--|------------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Dịch vụ G.B Sài Gòn | Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể |
| 2. Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Giám đốc; Ban Kiểm soát | Nhân sự quản lý chủ chốt |
| 3. Công ty TNHH Một Thành Viên Great Life Pharma | Công ty con |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Dịch vụ G.B Sài Gòn:		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ – Xem thêm Mục 5.1	2.390.137.376	2.385.786.032
Chiết khấu mua hàng – Xem thêm Mục 5.2	546.908	-
Cổ tức đã trả – Xem thêm Mục 4.20.4	1.385.284.000	1.385.284.000

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Lương, thù lao và các khoản chi phí khác của các thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS"), Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Ngô Nam Thắng	Chủ tịch HĐQT	1.012.083.334	314.000.000
Ông Huỳnh Nguyên Thanh	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.160.172.500	1.056.970.000
Ông Nguyễn An Giang	Phó chủ tịch HĐQT	200.235.000	662.755.000
Bà Trịnh Bích Dung	Thành viên HĐQT	477.235.000	720.240.000
Ông Hoàng Xuân Minh Trí	Thành viên HĐQT	99.000.000	104.000.000
Ông Nguyễn Anh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	862.515.000	59.198.333
Ông Nguyễn Minh Đức	Trưởng BKS	51.000.000	56.000.000
Ông Phạm Xuân Vinh	Thành viên BKS	17.000.000	20.000.000
Bà Đào Thị Hằng	Thành viên BKS	17.000.000	20.000.000
Bà Phan Thị Nam Hà	Kế toán trưởng	363.310.000	190.755.000
Cộng		4.259.550.834	3.203.918.333

8. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty cho thuê văn phòng, mặt bằng và kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình là 02 đến 24 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi năm.

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong năm	4.387.013.456	3.408.851.772
Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không huỷ ngang theo các thời hạn:		
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Từ 1 năm trở xuống	3.784.680.000	4.292.469.120
Trên 1 năm đến 5 năm	8.511.120.000	8.949.600.000
Trên 5 năm	29.620.800.000	31.363.200.000
Cộng	41.916.600.000	44.605.269.120


(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.




Nguyễn Thế Phong
Giám đốc tài chính

Theo giấy ủy quyền ngày 31/12/2024 của Tổng Giám đốc


Phan Thị Nam Hà
Kế toán trưởng


Lê Thị Hoàng Phi
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2025

